TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2024/DS-ST
Ngày: 10-5-2024

"V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại Phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2023/TLST-DS ngày 27/12/2023 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐXXST-DS ngày 05/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1956; (Vắng mặt)

2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1980; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 20/8/2014 âm lịch, bà Nguyễn Thị H có cho gia đình ông Nguyễn Văn H2, bà Lê Thị H1 và anh Nguyễn Văn L vay số tiền 20.000.000 đồng. Việc vay tiền các bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất chậm trả là 03%/tháng, thời hạn vay khi nào bên bà H cần thì sẽ thông báo cho bên gia đình anh L biết trước 01 tháng và anh L là người đại diện gia đình viết Tờ mượn tiền, ký tên ghi họ tên xác nhận vào Tờ mượn tiền khi kiểm tra nhận đủ tiền mà bà H giao. Tuy nhiên, cùng ngày 20/8/2024 âm lịch gia đình ông H2, bà H1 và anh L đến nhà bà H hỏi vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng để bổ sung nguồn vốn cho việc làm ăn, mua bán nên bà H tin tưởng và cho ông H2, bà H1 và anh L vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Việc vay tiền các bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất chậm trả là 03%/tháng, thời hạn vay khi nào bên bà H cần thì sẽ thông báo cho bên gia đình anh L biết trước 01 tháng và bà H yêu cầu ông H2 viết Tờ mượn tiền và bà H1, anh L phải cùng ký tên xác nhận vào Tờ mượn tiền khi đã kiểm tra đủ số tiền từ bà H giao.

Sau khi vay tiền đến nay, ông H2, bà H1 và anh L chỉ trả lãi cho bà H được một vài lần, do thời gian lâu quá nên bà H không nhớ cụ thể là bao nhiêu lần. Mặc dù, bà H đã thông báo yêu cầu bên ông H2, bà H1 và anh L phải trả lại số tiền vay tổng cộng là 70.000.000 đồng, nhưng đến nay vẫn không trả, mà cứ hứa hẹn nhiều lần, hứa nếu bán đất được sẽ trả cho bà H nên dẫn đến việc kéo dài đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và buộc bà H1, anh L cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất chậm trả.

- *Đối với các bị đơn Nguyễn Văn L và Lê Thị H1:* Anh L và bà H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có người đại diện tham gia phiên họp và phiên tòa. Đồng thời, không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Toà án và cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Tuy nhiên, theo Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 18/01/2024, anh L trình bày: Anh L thừa nhận có vay số tiền 20.000.000 đồng theo Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch và số tiền 50.000.000 đồng theo Tờ mượn tiền cùng ngày 20/8/2014 âm lịch, tổng cộng có vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng. Trong quá trình vay tiền, anh L đã trả lãi cho bà H rất nhiều lần, lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và đến khi anh L không còn khả năng trả lãi nữa, thì bà H đồng ý cho anh L trả số tiền nợ gốc mỗi lần là 3.000.000 đồng, tổng cộng anh L đã trả 48.000.000 đồng. Do đó, anh L chỉ còn nợ bà H số tiền 22.000.000 đồng. Việc anh L trả lãi cho bà H chỉ đưa cho bà H chứ không có làm biên nhận

hay chứng từ gì để chứng minh. Đối với Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch vay số tiền 50.000.000 đồng thì cha anh L là ông Nguyễn Văn H2 có ký tên, nhưng ông H2 đã chết vào tháng 3/2023, còn anh L và mẹ anh L là bà Lê Thị H1 cũng có ký tên vào Tờ mượn tiền. Nay anh L đồng ý cùng với bà H1 trả số tiền còn nợ của bà H là 22.000.000 đồng.

Theo Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 18/01/2024, bà H1 trình bày: Bà H1 thống nhất với tất cả các ý kiến của con bà H1 là anh Nguyễn Văn L. Nay bà H1 đồng ý cùng với anh L trả cho bà H số tiền còn nợ là 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng; buộc anh Nguyễn Văn L và bà Lê Thị H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, nguyên đơn Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và các bị đơn Nguyễn Văn L, Lê Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tiến hành xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà H yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và buộc bà H1, anh L cùng có nghĩa vụ liên

đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất chậm trả. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H cung cấp bản chính Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch thể hiện nội dung anh L có vay số tiền 20.000.000 đồng của bà H và bản chính Tờ mượn tiền cùng ngày 20/8/2014 âm lịch thể hiện nội dung anh L và bà H1 có vay số tiền 50.000.000 đồng của bà H.

[2.2] Theo Biên bản lấy lời khai đương sự cùng ngày 18/01/2024, anh L thừa nhận có vay số tiền 20.000.000 đồng theo Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch và số tiền 50.000.000 đồng theo Tờ mượn tiền cùng ngày 20/8/2014 âm lịch, tổng cộng anh L có vay của bà H số tiền 70.000.000 đồng. Trong quá trình vay tiền, anh L đã trả lãi cho bà H rất nhiều lần với lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và đến khi anh L không còn khả năng trả lãi nữa, thì bà H đồng ý cho anh L trả số tiền nợ gốc mỗi lần là 3.000.000 đồng, tổng cộng anh L đã trả được 48.000.000 đồng tiền nợ gốc. Cho nên, anh L chỉ còn nợ bà H số tiền 22.000.000 đồng. Việc anh L trả lãi cho bà H chỉ đưa cho bà H chứ không có làm biên nhận hay chứng từ gì để chứng minh. Đối với Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch vay số tiền 50.000.000 đồng thì cha anh L là ông Nguyễn Văn H2 có ký tên, nhưng ông H2 đã chết vào tháng 3/2023, anh L và mẹ anh L là bà H1 cũng có ký tên vào Tờ mượn tiền. Còn bà H1 cũng thống nhất với tất cả các ý kiến trình bày của con bà H1 là anh L. Do đó, anh L và bà H1 chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ của bà H là 22.000.000 đồng.

[2.3] Xét thấy, anh L thừa nhận có vay số tiền 20.000.000 đồng của bà H theo Tờ mượn tiền ngày 20/8/2014 âm lịch và anh L, bà H1 cùng thừa nhận có vay số tiền 50.000.000 đồng của bà H theo Tờ mượn tiền cùng ngày 20/8/2014 âm lịch, nhưng anh L và bà H1 cho rằng đã trả lãi cho bà H rất nhiều lần với lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và đến khi không còn khả năng trả lãi nữa, thì bà H đồng ý cho trả số tiền nợ gốc mỗi lần là 3.000.000 đồng, tổng cộng đã trả được 48.000.000 đồng tiền nợ gốc, nên chỉ còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc này bà H không thừa nhận và Tòa án đã hai lần có văn bản yêu cầu anh L và bà H1 cung cấp tất cả các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản bác nêu trên là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Thế nhưng, đến nay anh L và bà H1 vẫn không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho sự phản bác nêu trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ để chấp nhận, còn sự phản bác của anh L và bà H1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà H là nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ và anh L và bà H1 là bị đơn nhưng chỉ có bà H1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, nhưng bà H1 không có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại các điều 12, 13 và 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, anh L và bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà H, anh L và bà H1 đều vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 và khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

2. Buộc anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3. Buộc anh Nguyễn Văn L và bà Lê Thị H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Anh Nguyễn Văn L phải chịu số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn L và bà Lê Thị H1 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.945.500 đồng (Bốn triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) mà bà H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0003471, ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn L và bà Lê Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thành Nhân